

**KẾT QUẢ THI NGHỀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
HỘI ĐỒNG 09: THPT NGUYỄN TRÃI**

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
1	200001	1	Lục Cẩm An	15	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6.5	9.5	9.0	Giỏi
2	200002	1	Nguyễn Thành An	24	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	9	8.0	Khá
3	200003	1	Phan Thị Thúy An	08	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9	8.5	Khá
4	200004	1	Trần Nhã Hoài An	31	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	9	8.5	Khá
5	200005	1	Chu Ngọc Vân Anh	08	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	9.5	9.0	Giỏi
6	200006	1	Huỳnh Thị Tuyết Anh	04	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.25	10	8.5	Tbình
7	200007	1	Lưu Trương Hoàng Anh	30	06	2000	Vĩnh Long	Nguyễn Trãi	Điện	8.25	9	9.0	Giỏi
8	200008	1	Lý Vân Anh	23	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.25	9.5	8.5	Khá
9	200009	1	Nguyễn Minh Anh	06	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7.5	8.5	8.5	Khá
10	200010	1	Phạm Thị Lan Anh	05	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	9	8.5	Khá
11	200011	1	Phạm Thị Phương Anh	02	08	2000	Bắc Giang	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	9	8.0	Khá
12	200012	1	Tổng Trâm Anh	15	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	9	8.0	Khá
13	200013	1	Trần Nguyễn Mỹ Anh	20	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.75	8.5	7.5	Tbình
14	200014	1	Trương Hoàng Anh	03	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.5	8.5	7.5	Tbình
15	200015	1	Trương Hoàng Vân Anh	11	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.25	8.5	7.5	Khá
16	200016	1	Trương Ngọc Quỳnh Anh	28	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7.5	9	8.5	Khá
17	200017	1	Nguyễn Lương Ngọc Ánh	29	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.25	8.5	7.5	Khá
18	200018	1	Nguyễn Dương Thiên Ân	31	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	8.5	8.0	Khá
19	200019	1	Nguyễn Đình Bách	06	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	8.25	9	9.0	Giỏi
20	200020	1	Đặng Ngọc Thái Bảo	18	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	v	v		
21	200021	1	Nguyễn Chi Bảo	17	11	2000	Đồng Tháp	Nguyễn Trãi	Điện	7	9	8.5	Khá
22	200022	1	Nguyễn Gia Bảo	14	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.75	9	8.0	Tbình
23	200023	1	Nguyễn Hữu Gia Bảo	29	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	9	8.5	Khá
24	200024	1	Trần Lâm Ngọc Bảo	13	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	9.5	8.5	Khá
25	200025	1	Vương Thục Băng	11	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	9	8.5	Khá
26	200026	1	Lê Thị Thanh Bình	13	09	2000	Thanh Hóa	Nguyễn Trãi	Điện	7.5	9	8.5	Khá
27	200027	1	Nguyễn Bình	15	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.5	8.5	7.5	Tbình
28	200028	1	Trương Thanh Bình	05	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5	8.5	7.5	Khá
29	200029	2	Võ Ngọc Bội	16	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4	8	7.0	Tbình

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
30	200030	2	Suos Lâm	Bunrany	29	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	8	7.5	Khá
31	200031	2	Nguyễn Lê Bảo	Châu	30	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.5	8	7.0	Tbình
32	200032	2	Nguyễn Thái Minh	Châu	30	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	9	8.5	Khá
33	200033	2	Thạch Lý Hoàng	Châu	31	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4	7	6.5	Tbình
34	200034	2	Trần Hoàng	Châu	07	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	9	8.0	Khá
35	200035	2	Trần Thị Minh	Châu	16	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9.5	9.0	Giỏi
36	200036	2	Trịnh Hoàng	Châu	28	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	7	6.5	Tbình
37	200037	2	Đỗ Vinh	Cơ	13	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	7	8	8.0	Khá
38	200038	2	Đoàn Tuấn	Cường	05	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	9	8.5	Khá
39	200039	2	Nguyễn Thanh	Cường	07	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	8	7.5	Khá
40	200040	2	Tất Nghệ	Cường	20	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.5	7	6.5	Tbình
41	200041	2	Trần Chí	Cường	11	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6	8	7.5	Khá
42	200042	2	Vũ Anh	Cường	07	05	2000	Vĩnh Long	Trần Hữu Trang	Điện	5.75	7	6.5	Tbình
43	200043	2	Nguyễn Thị Hoàng	Diễm	05	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	8.25	9.5	9.0	Giỏi
44	200044	2	Châu Quán	Diêu	28	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.75	7.5	7.0	Khá
45	200045	2	Lý Xường	Dinh	16	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9	8.5	Khá
46	200046	2	Hồng Khiêm	Du	07	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	4.5	7	6.5	Tbình
47	200047	2	Võ Thành Trí	Dũng	08	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.25	9	8.0	Khá
48	200048	2	Bùi Khắc	Duy	13	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	2.75	9	7.5	Hổng
49	200049	2	Đỗ Văn	Duy	06	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	9	8.5	Khá
50	200050	2	Lê Đức	Duy	12	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5	8	7.5	Khá
51	200051	2	Phạm Quốc	Duy	11	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	8	7.5	Khá
52	200052	2	Võ Thanh	Duy	01	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	8	7.5	Khá
53	200053	2	Bùi Nhựt Phương	Duyên	19	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9	8.5	Khá
54	200054	2	Hồ Thị Mỹ	Duyên	13	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	9	8.5	Khá
55	200055	2	Nguyễn Hà Mỹ	Duyên	27	08	2000	Đắk Lắk	Nguyễn Trãi	Điện	v	v		
56	200056	2	Đặng Đại	Dương	28	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.25	9	8.0	Khá
57	200057	3	Hồ Nguyễn Thanh	Dương	16	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.25	9	8.0	Khá
58	200058	3	Lương Quân	Dương	14	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5	9.5	8.5	Khá
59	200059	3	Nguyễn Minh	Dương	18	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6	8.5	8.0	Khá
60	200060	3	Trần Nguyễn Trang	Đài	03	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7.25	9.5	9.0	Giỏi
61	200061	3	Nam Nguyễn	Đại	05	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	9.5	8.5	Khá
62	200062	3	Đào Tiến	Đạt	28	12	2000	Hải Phòng	Nguyễn Trãi	Điện	6	8.5	8.0	Khá
63	200063	3	Đặng Thành	Đạt	30	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	4	9	8.0	Tbình
64	200064	3	Đoàn Minh	Đạt	06	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	8	9	9.0	Giỏi

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
65	200065	3	Huỳnh Thuận Đạt	20	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	7.25	9	8.5	Khá
66	200066	3	Ngô Gia Đạt	06	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.5	8.5	8.0	Khá
67	200067	3	Nguyễn Hữu Đạt	12	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.25	9	8.0	Khá
68	200068	3	Nguyễn Thành Đạt	06	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	9	8.5	Khá
69	200069	3	Nguyễn Thành Đạt	24	01	2000	Bình Thuận	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	9.5	8.5	Khá
70	200070	3	Nguyễn Tiến Đạt	26	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6.75	9	8.5	Khá
71	200071	3	Vương Tuấn Đạt	23	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6.5	9	8.5	Khá
72	200072	3	Nguyễn Hoàng Đô	08	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	8.25	9.5	9.0	Giỏi
73	200073	3	Đinh Hữu Đức	26	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	8.5	8.0	Khá
74	200074	3	Nguyễn Hữu Đức	23	09	2000	Hà Tây	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	10	9.0	Giỏi
75	200075	3	Nguyễn Minh Đức	26	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.25	9	8.0	Khá
76	200076	3	Phan Hồng Đức	16	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.5	9	8.0	Khá
77	200077	3	Phan Hữu Đức	15	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.25	8.5	7.5	Tbình
78	200078	3	Phan Dương Hương Giang	29	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.75	8.5	8.0	Khá
79	200079	3	Ngô Lâm Ngọc Phương Giao	30	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7	9	8.5	Khá
80	200080	3	Phan Ngọc Giao	10	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	9	8.5	Khá
81	200081	3	Trần Thị Thanh Hà	14	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.25	9.5	8.0	Tbình
82	200082	3	Huỳnh Hữu Hải	24	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.25	9	8.0	Khá
83	200083	3	Lâm Hồng Hải	19	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6	9	8.5	Khá
84	200084	3	Nguyễn Lê Hoàng Hải	11	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.25	9	8.0	Tbình
85	200085	4	Phạm Hồng Hải	28	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	3.5	7	6.0	Tbình
86	200086	4	Vũ Thị Hồng Hạnh	17	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	7	7.0	Khá
87	200087	4	Lê Hoàng Anh Hào	12	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	8	7.5	Khá
88	200088	4	Long Điền Hào	01	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6.25	6.5	6.5	Tbình
89	200089	4	Bùi Văn Hào	06	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.25	7	6.5	Tbình
90	200090	4	Nguyễn Đình Hoàn Hào	18	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	9	8.5	Khá
91	200091	4	Lâm Thị Cẩm Hằng	20	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	3	9	7.5	Tbình
92	200092	4	Nguyễn Lê Hằng	12	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5	9	8.0	Khá
93	200093	4	Phạm Thị Minh Hằng	25	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	9.5	9.0	Giỏi
94	200094	4	Trịnh Nguyễn Như Hằng	24	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	9.5	9.0	Giỏi
95	200095	4	Trần Thị Ngọc Hân	10	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5	8	7.5	Khá
96	200096	4	Trần Diên Hậu	15	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	3	9	7.5	Tbình
97	200097	4	Trần Minh Hậu	29	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9	8.5	Khá
98	200098	4	Nguyễn Thị Thanh Hiền	05	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	8.5	8.0	Khá
99	200099	4	Trần Diệu Hiền	05	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	7	7.0	Khá

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
100	200100	4	Nguyễn Thanh Hiệp	13	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7.25	7	7.0	Khá
101	200101	4	Trương Vũ Hiệp	17	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.25	9.5	8.5	Khá
102	200102	4	Hồ Minh Hiếu	06	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	v	v		
103	200103	4	Lê Quang Hiếu	27	04	2000	Quảng Ngãi	Nguyễn Trãi	Điện	6	9	8.5	Khá
104	200104	4	Nguyễn Quang Hiếu	18	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9	8.5	Khá
105	200105	4	Nguyễn Trung Hiếu	02	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	9.5	8.5	Khá
106	200106	4	Phạm Kim Hiếu	18	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.5	7	6.5	Tbình
107	200107	4	Phạm Minh Hiếu	09	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	9.5	9.0	Giỏi
108	200108	4	Đặng Hồng Hoa	07	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	8.5	8.0	Khá
109	200109	4	Huỳnh Kim Hoa	02	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	9.5	8.5	Khá
110	200110	4	Huỳnh Mỹ Hoa	16	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	9	8.5	Khá
111	200111	4	Nguyễn Thị Tuyết Hoa	03	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9	8.5	Khá
112	200112	4	Trần Tố Hoa	03	02	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	9.5	8.5	Khá
113	200113	5	Diệp Nghệ Hòa	19	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6.75	8.5	8.0	Khá
114	200114	5	Trần Thị Khánh Hòa	19	06	1999	Bình Thuận	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	9	8.5	Khá
115	200115	5	Nguyễn Duy Hoàng	21	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	8.5	8.0	Khá
116	200116	5	Nguyễn Minh Hoàng	01	01	2000	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	9	8.5	Khá
117	200117	5	Phạm Huy Hoàng	20	01	2000	Long An	Trần Hữu Trang	Điện	6.5	9.5	9.0	Giỏi
118	200118	5	Trương Trần Huy Hoàng	16	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	8.5	8.0	Khá
119	200119	5	Tạ Kim Hồng	05	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.25	8.5	7.5	Khá
120	200120	5	Nguyễn Bảo Huân	23	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6.25	9.5	8.5	Khá
121	200121	5	Thị Vinh Huê	16	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6	9	8.5	Khá
122	200122	5	Diệp Phong Hùng	27	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6	8.5	8.0	Khá
123	200123	5	Nguyễn Đức Hùng	07	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	3.5	8.5	7.5	Tbình
124	200124	5	Bùi Quang Huy	10	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7	8.5	8.0	Khá
125	200125	5	Đỗ Úc Huy	23	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6.75	9	8.5	Khá
126	200126	5	Đông Gia Huy	10	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7.5	10	9.5	Giỏi
127	200127	5	Hoàng Đức Huy	07	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7	9	8.5	Khá
128	200128	5	Hồng Huy	19	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	9.5	8.5	Khá
129	200129	5	Lê Minh Huy	01	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	4.75	8.5	7.5	Tbình
130	200130	5	Lê Nguyễn Ngọc Huy	19	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7.25	9	8.5	Khá
131	200131	5	Lê Văn Huy	15	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.5	8.5	8.0	Khá
132	200132	5	Ngô Sáng Huy	24	09	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6.75	9	8.5	Khá
133	200133	5	Nguyễn Gia Huy	14	07	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	4.5	8.5	7.5	Tbình
134	200134	5	Nguyễn Nhật Huy	12	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.25	9.5	8.5	Khá

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
135	200135	5	Phạm Gia	Huy	22	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5	8.5	7.5	Khá
136	200136	5	Trang Gia	Huy	17	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	7.5	9	8.5	Khá
137	200137	5	Trắc Vĩnh	Huy	25	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.75	8.5	8.0	Khá
138	200138	5	Trần Nhật	Huy	17	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	9.5	9.0	Giỏi
139	200139	5	Trần Nhật	Huy	12	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7.25	9.5	9.0	Giỏi
140	200140	5	Lê Ngọc	Huyền	15	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	9	8.5	Khá
141	200141	6	Trương Lê Hiệp	Hung	02	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6.75	9.5	9.0	Giỏi
142	200142	6	Đỗ Minh	Huong	01	12	2000	Tuyên Quang	Nguyễn Trãi	Điện	5	8	7.5	Khá
143	200143	6	Nguyễn Thị Ngọc	Huong	29	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7.5	9.5	9.0	Giỏi
144	200144	6	Nguyễn Thị Quỳnh	Huong	28	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9.5	9.0	Giỏi
145	200145	6	Trần Phạm Nguyên	Huong	13	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9.5	9.0	Giỏi
146	200146	6	Trần Quỳnh	Huong	22	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	3.75	8	7.0	Tbình
147	200147	6	Trần Thị Chi	Hường	26	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9.5	9.0	Giỏi
148	200148	6	Đặng Phúc	Hữu	26	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.5	8	7.5	Khá
149	200149	6	Huỳnh Tuấn	Kha	18	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	8	7.5	Khá
150	200150	6	Nguyễn Quang	Khải	07	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	8.5	8.0	Khá
151	200151	6	Thạch Chí	Khang	04	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4	9.5	8.0	Tbình
152	200152	6	Trần Nguyễn	Khang	21	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	7	7.0	Khá
153	200153	6	Trần Thanh	Khang	17	06	2000	Long An	Trần Hữu Trang	Điện	4	8.5	7.5	Tbình
154	200154	6	Trịnh Gia	Khang	21	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5	8	7.5	Khá
155	200155	6	Viên Vĩ	Khang	04	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6.25	7	7.0	Khá
156	200156	6	Bùi Quốc	Khánh	02	09	2000	Đồng Nai	Nguyễn Trãi	Điện	v	v		
157	200157	6	Nguyễn Phi	Khánh	05	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	8.5	8.0	Khá
158	200158	6	Trần Bảo	Khánh	27	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.25	9	8.0	Khá
159	200159	6	Trần Duy Xuân	Khánh	05	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	9.5	8.5	Khá
160	200160	6	Lê Hoàng Anh	Khoa	23	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6	7	7.0	Khá
161	200161	6	Lê Ngọc Sơn	Khoa	07	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	4.75	8	7.0	Tbình
162	200162	6	Phạm Đăng	Khoa	04	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7.5	9.5	9.0	Giỏi
163	200163	6	Phan Duy	Khoa	08	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	7	6.5	Tbình
164	200164	6	Võ Lê Anh	Khoa	15	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.5	9	8.0	Khá
165	200165	6	Huỳnh Duy	Khuong	07	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	4.5	9	8.0	Tbình
166	200166	6	Lê Nguyễn Gia	Khuong	10	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	7.5	7.0	Khá
167	200167	6	Mai Trung Minh	Kiên	04	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	10	9.0	Giỏi
168	200168	6	Võ Tuấn	Kiệt	12	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.75	8	7.5	Khá
169	200169	7	Vũ Tuấn	Kiệt	30	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	9	8.0	Khá

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
170	200170	7	Phan Hoàng Kim	22	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	7	9	8.5	Khá
171	200171	7	Phạm Gia Lạc	12	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.25	8.5	7.5	Khá
172	200172	7	Nguyễn Hoàng Lai	18	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.75	9	8.0	Khá
173	200173	7	Đặng Nguyễn Hoàng Lan	22	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	9	8.5	Khá
174	200174	7	Ngô Gia Lâm	31	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	9.5	8.5	Khá
175	200175	7	Phan Tấn Lâm	20	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9	8.5	Khá
176	200176	7	Emma Maria Fernandez Lê	07	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9	8.5	Khá
177	200177	7	Lê Phước Vĩnh Liêm	11	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	9	8.5	Khá
178	200178	7	Nguyễn Thị Thùy Liên	01	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	9	8.0	Khá
179	200179	7	Đoàn Phạm Quang Linh	27	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	9	8.0	Khá
180	200180	7	Đỗ Mỹ Linh	21	04	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	v	v		
181	200181	7	Lưu Mỹ Linh	10	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7	9.5	9.0	Giỏi
182	200182	7	Nguyễn Thị Thùy Linh	09	03	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	9	8.5	Khá
183	200183	7	Nguyễn Thị Yến Linh	14	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	9	8.5	Khá
184	200184	7	Trần Huỳnh Mỹ Linh	27	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	8.5	8.0	Khá
185	200185	7	Trịnh Thị Thùy Linh	26	07	2000	Tiền Giang	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9.5	9.0	Giỏi
186	200186	7	Đỗ Đăng Thành Long	04	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6.25	8.5	8.0	Khá
187	200187	7	Đỗ Huỳnh Long	17	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.75	9	8.0	Khá
188	200188	7	Đỗ Lê Hoàng Long	23	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	8.5	8.0	Khá
189	200189	7	Hồ Bảo Long	12	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	9	8.5	Khá
190	200190	7	Lâm Minh Long	11	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.5	9	8.0	Khá
191	200191	7	Lê Thái Hoàng Long	22	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	8.5	8.0	Khá
192	200192	7	Nguyễn Hoàng Long	15	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.5	9	8.0	Tbình
193	200193	7	Nguyễn Hoàng Long	27	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9.5	9.0	Giỏi
194	200194	7	Nguyễn Hoàng Tiến Long	30	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9	8.5	Khá
195	200195	7	Nguyễn Ngọc Bảo Long	19	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	7.25	9	8.5	Khá
196	200196	7	Nguyễn Sứ Chấn Long	30	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	9	8.0	Khá
197	200197	8	Phạm Duy Long	07	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.75	9	8.0	Khá
198	200198	8	Phạm Hồng Bảo Long	22	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	v	v		
199	200199	8	Phan Ngọc Long	09	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	9	8.5	Khá
200	200200	8	Phan Thông Thiên Long	23	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	9.5	9.0	Giỏi
201	200201	8	Phùng Hoàng Long	03	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.75	7	6.5	Tbình
202	200202	8	Tổng Đàm Thăng Long	20	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.25	9.5	8.5	Khá
203	200203	8	Trần Công Hoàng Long	12	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.5	9	8.0	Khá
204	200204	8	Trần Vĩ Long	11	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.75	9	8.0	Khá

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
205	200205	8	Trương Thế Long		07	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	4	9.5	8.0	Tbình
206	200206	8	Vũ Long		24	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	9	8.5	Khá
207	200207	8	Vương Phước Long		21	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.25	9.5	8.5	Khá
208	200208	8	Lê Sáng Lộc		01	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	8	7	7.5	Khá
209	200209	8	Nguyễn Huỳnh Tấn Lộc		27	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7.25	9.5	9.0	Giỏi
210	200210	8	Hoàng Minh Luân		06	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	8	10	9.5	Giỏi
211	200211	8	Nguyễn Luân		09	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	9	8.5	Khá
212	200212	8	Trần Ngọc Khánh Ly		02	02	2000	Bạc Liêu	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	9.5	8.5	Khá
213	200213	8	Nguyễn Thị Huỳnh Mai		23	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.25	9	8.0	Tbình
214	200214	8	Trần Ngọc Mai		07	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	9.5	8.5	Khá
215	200215	8	Hồ Hoàng Minh		20	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	8.5	8.0	Khá
216	200216	8	Lưu Gia Minh		26	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	8.25	6.5	7.0	Khá
217	200217	8	Nguyễn Đức Anh Minh		08	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7.5	10	9.5	Giỏi
218	200218	8	Nguyễn Vỹ Minh		10	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7	9.5	9.0	Giỏi
219	200219	8	Phạm Phú Hoàng Minh		22	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.25	9	8.0	Khá
220	200220	8	Tạ Nguyễn Quang Minh		15	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.25	9.5	8.0	Tbình
221	200221	8	Trần Chí Minh		10	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6.25	8.5	8.0	Khá
222	200222	8	Võ Hà Minh		22	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7	10	9.5	Giỏi
223	200223	8	Nguyễn Ái My		14	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	9.5	8.5	Khá
224	200224	8	Tiêu Nhã My		26	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	9	8.5	Khá
225	200225	9	Võ Huỳnh Thảo My		07	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	8.5	8.0	Khá
226	200226	9	Vũ Ngọc Tam My		17	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.25	8.5	7.5	Khá
227	200227	9	La Hào Nam		21	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	4.25	8.5	7.5	Tbình
228	200228	9	Lý Hoàng Nam		09	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9	8.5	Khá
229	200229	9	Lý Phương Nam		17	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	9	8.5	Khá
230	200230	9	Nguyễn Lê Đại Nam		23	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.75	9	8.0	Tbình
231	200231	9	Nguyễn Trung Nam		10	07	2000	Đồng Tháp	Nguyễn Trãi	Điện	4.25	9	8.0	Tbình
232	200232	9	Hà Lục Kim Ngân		03	01	2000	Tiền Giang	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	9	8.5	Khá
233	200233	9	Huỳnh Thanh Ngân		13	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.25	8.5	7.5	Khá
234	200234	9	Lê Thùy Khánh Ngân		28	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	8.5	8.0	Khá
235	200235	9	Ngô Ngọc Hiếu Ngân		07	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	9	8.5	Khá
236	200236	9	Nguyễn Thị Kim Ngân		15	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	9	8.0	Khá
237	200237	9	Nguyễn Thị Kim Ngân		28	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9	8.5	Khá
238	200238	9	Phan Hồng Tuyết Ngân		09	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	8.5	8.0	Khá
239	200239	9	Tăng Lê Thu Ngân		12	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	7	8.5	8.0	Khá

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
240	200240	9	Lê Nguyễn Hoàng	Nghi	19	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6.25	8.5	8.0	Khá
241	200241	9	Nguyễn Ngô Phương	Nghi	31	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.25	9	8.0	Khá
242	200242	9	Trần Khánh Bảo	Nghi	05	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	9.5	9.0	Giỏi
243	200243	9	Huỳnh Hiếu	Nghĩa	01	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	7.25	9	8.5	Khá
244	200244	9	Nguyễn Cường	Nghĩa	05	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9.5	9.0	Giỏi
245	200245	9	Nguyễn Trung	Nghĩa	03	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.25	8.5	7.5	Khá
246	200246	9	Trần Minh	Nghĩa	13	06	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	v	v		
247	200247	9	Trần Trọng	Nghĩa	19	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.25	9	8.0	Tbình
248	200248	9	Trần Xuân	Nghĩa	18	05	2000	Đồng Tháp	Trần Hữu Trang	Điện	4.75	8.5	7.5	Tbình
249	200249	9	Lê Thị Bé	Ngoan	06	06	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.5	9	8.0	Tbình
250	200250	9	Đinh Hồng	Ngọc	29	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7	9	8.5	Khá
251	200251	9	Lê Bảo	Ngọc	28	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9	8.5	Khá
252	200252	9	Lý Tiểu	Ngọc	30	01	2000	Bến Tre	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	9	8.5	Khá
253	200253	10	Nguyễn Hồng	Ngọc	08	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	9.5	8.5	Khá
254	200254	10	Nguyễn Khánh	Ngọc	18	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	3.75	8.5	7.5	Tbình
255	200255	10	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	09	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.75	8	7.0	Tbình
256	200256	10	Nguyễn Thị Thu	Ngọc	28	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	9	8.0	Khá
257	200257	10	Thái Mỹ	Ngọc	06	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.75	9.5	8.5	Tbình
258	200258	10	Nguyễn Thành	Ngôn	18	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6.25	8	7.5	Khá
259	200259	10	Đào Trung	Nguyễn	12	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	4.5	9	8.0	Tbình
260	200260	10	Hồng Cẩm	Nguyễn	07	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.75	8	7.5	Khá
261	200261	10	Hồ Hoàng	Nhân	06	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6.25	8	7.5	Khá
262	200262	10	Ngô Hoàng	Nhân	08	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.75	8	7.0	Tbình
263	200263	10	Lê Anh	Nhật	21	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	4	8.5	7.5	Tbình
264	200264	10	Nguyễn Minh	Nhật	10	12	2000	Đồng Nai	Nguyễn Trãi	Điện	7.25	9.5	9.0	Giỏi
265	200265	10	Phạm Đức	Nhật	27	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6.25	9	8.5	Khá
266	200266	10	Trần Minh	Nhật	19	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.75	10	9.0	Giỏi
267	200267	10	Đoàn Phương	Nhi	21	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7	9	8.5	Khá
268	200268	10	Lê Ngọc Yến	Nhi	20	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.25	9	8.0	Khá
269	200269	10	Lê Trúc	Nhi	30	06	2000	Bến Tre	Trần Hữu Trang	Điện	5	8	7.5	Khá
270	200270	10	Lưu Uyên	Nhi	19	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	8	7.5	Khá
271	200271	10	Lý Huỳnh Yến	Nhi	17	06	2000	Quảng Ngãi	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	8.5	8.0	Khá
272	200272	10	Mai Thị Thu	Nhi	20	08	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	v	v		
273	200273	10	Nguyễn Huỳnh Tuyết	Nhi	04	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.5	8.5	7.5	Tbình
274	200274	10	Phạm Ngọc Yến	Nhi	23	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4	8.5	7.5	Tbình

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
275	200275	10	Trần Thị Yến	Nhi	14	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	8.5	8.0	Khá
276	200276	10	Phạm Thị Hồng	Nhung	25	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	3.25	7.5	6.5	Tbình
277	200277	10	Lê Quỳnh	Như	11	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	3.75	8.5	7.5	Tbình
278	200278	10	Ngô Huỳnh Tố	Như	13	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7	9.5	9.0	Giỏi
279	200279	10	Ngô Thị Quỳnh	Như	17	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	9.5	8.5	Khá
280	200280	10	Nguyễn Ngọc Minh	Như	20	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	9.5	8.5	Khá
281	200281	11	Phạm Thị Kim	Như	26	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.5	8.5	7.5	Tbình
282	200282	11	Phạm Thị Quỳnh	Như	09	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	9	8.5	Khá
283	200283	11	Tạ Nguyễn Thanh	Như	24	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.25	8	7.0	Tbình
284	200284	11	Trần Dương Vũ Ái	Như	02	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9	8.5	Khá
285	200285	11	Trần Phạm Quỳnh	Như	27	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9	8.5	Khá
286	200286	11	Võ Thục Hoàng	Như	04	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9	8.5	Khá
287	200287	11	Vũ Nguyễn Quỳnh	Như	17	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5	8.5	7.5	Khá
288	200288	11	Châu Kiến	Ninh	22	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	8.25	8	8.0	Khá
289	200289	11	Huỳnh Đức	Phát	26	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	7.5	9	8.5	Khá
290	200290	11	Huỳnh Vinh	Phát	04	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6.5	9	8.5	Khá
291	200291	11	Nguyễn Tấn	Phát	22	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	v	v		
292	200292	11	Chương Thiệu	Phong	02	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	4.75	8	7.0	Tbình
293	200293	11	Lý Tuấn	Phong	17	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	7.5	9	8.5	Khá
294	200294	11	Nguyễn Kỳ	Phong	11	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6.75	8	7.5	Khá
295	200295	11	Lâm Vĩ	Phú	01	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	4.5	8	7.0	Tbình
296	200296	11	Lý Vĩnh	Phú	22	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	4	8.5	7.5	Tbình
297	200297	11	Đào Tuấn	Phúc	04	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	8.5	8.0	Khá
298	200298	11	Huỳnh Nguyễn Thiên	Phúc	14	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	4.75	8	7.0	Tbình
299	200299	11	Lê Đức Hoàng	Phúc	22	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.5	8	7.5	Khá
300	200300	11	Lê Nguyễn Gia	Phúc	29	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.5	8	7.0	Tbình
301	200301	11	Mai Hồng	Phúc	11	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7.75	9.5	9.0	Giỏi
302	200302	11	Nguyễn Lê Hoàng	Phúc	26	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	3.75	9	7.5	Tbình
303	200303	11	Trương Nguyễn Thanh	Phúc	10	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	4.75	8	7.0	Tbình
304	200304	11	Long Thị Mỹ	Phụng	29	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	8.5	8.0	Khá
305	200305	11	Trần Lê Kim	Phụng	24	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7	9	8.5	Khá
306	200306	11	Trần Thị Mỹ	Phụng	16	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	8	7.5	Khá
307	200307	11	Lưu Gia	Phước	15	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.75	8	7.5	Khá
308	200308	11	Phạm Hải	Phước	29	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.75	9	8.0	Tbình
309	200309	12	Trịnh Đình	Phước	01	02	2000	Đồng Nai	Nguyễn Trãi	Điện	8	9	9.0	Giỏi

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
310	200310	12	Vuong Hoàng	Phước	02	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.75	6	5.5	Tbình
311	200311	12	Đinh Thị Bích	Phương	15	10	2000	Kiên Giang	Nguyễn Trãi	Điện	7	9	8.5	Khá
312	200312	12	Lương Nguyễn Thanh	Phương	19	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	9.5	8.5	Khá
313	200313	12	Nguyễn Nhất	Phương	22	03	2000	Tiền Giang	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	8.5	8.0	Khá
314	200314	12	Nguyễn Thị Ngọc	Phương	08	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7	9	8.5	Khá
315	200315	12	Sâm Lê Thảo	Phương	29	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5	7.5	7.0	Khá
316	200316	12	Trương Thu	Phương	12	08	2000	Hà Nam	Nguyễn Trãi	Điện	5	9	8.0	Khá
317	200317	12	Trần Thị	Phượng	20	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	9.5	8.5	Khá
318	200318	12	Nguyễn Huỳnh Minh	Quang	15	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9	8.5	Khá
319	200319	12	Nguyễn Minh	Quang	25	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.25	8	7.5	Khá
320	200320	12	Nguyễn Minh	Quang	22	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	8.25	9	9.0	Giỏi
321	200321	12	Phạm Trần Nhật	Quang	22	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.25	7.5	7.0	Khá
322	200322	12	Phạm Văn	Quang	24	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	7.5	9	8.5	Khá
323	200323	12	Lữ Phụng Anh	Quân	10	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7	8	8.0	Khá
324	200324	12	Nguyễn Tường	Quân	15	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	8.5	8.0	Khá
325	200325	12	Phạm Anh	Quân	18	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	9.5	8.5	Khá
326	200326	12	Trần Minh	Quân	21	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4	7	6.5	Tbình
327	200327	12	Trần Mỹ Huệ	Quân	24	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	9	8.0	Khá
328	200328	12	Lê Ngọc	Quý	31	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	v	v		
329	200329	12	Nguyễn Đỗ Tú	Quyên	08	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	9.5	8.5	Khá
330	200330	12	Nguyễn Phạm Lệ	Quyên	07	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	8.5	8.0	Khá
331	200331	12	Tôn Thất Xuân	Quyên	30	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	9.5	8.5	Khá
332	200332	12	Nguyễn Hồng	Sang	11	06	2000	Long An	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	9.5	8.5	Khá
333	200333	12	Lê Quang	Sơn	02	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5	8.5	7.5	Khá
334	200334	12	Vũ Đặng	Sơn	01	06	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5	v		
335	200335	12	Lương Ngọc Thảo	Sương	27	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.25	9	8.0	Tbình
336	200336	12	Đỗ Anh	Tài	26	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7	8.5	8.0	Khá
337	200337	13	Nguyễn Văn	Tài	07	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	8.5	8.0	Khá
338	200338	13	Nguyễn Thành	Tâm	06	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	4.75	8	7.0	Tbình
339	200339	13	Trần Minh	Tâm	12	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5	8.5	7.5	Khá
340	200340	13	Trần Thanh	Tâm	06	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	8.5	8.0	Khá
341	200341	13	Dương Văn	Thái	20	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5	8.5	7.5	Khá
342	200342	13	Nguyễn Việt	Thái	12	08	1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.25	8	7.5	Khá
343	200343	13	Hà Quốc	Thanh	04	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	7.75	9	8.5	Khá
344	200344	13	Hồ Ngọc Thư	Thanh	03	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	8.5	8.0	Khá

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
345	200345	13	Nguyễn Thị Hà Thanh	01	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7	8.5	8.0	Khá
346	200346	13	Trương Nguyễn Thanh Thanh	21	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4	9	8.0	Tbình
347	200347	13	Trương Tâm Thanh	13	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9	8.5	Khá
348	200348	13	Dư Quốc Thành	21	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6	8.5	8.0	Khá
349	200349	13	Nguyễn Phước Thành	22	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.25	8.5	7.5	Khá
350	200350	13	Nguyễn Thái Hoàng Thành	03	10	2000	Bình Dương	Trần Hữu Trang	Điện	6.25	8	7.5	Khá
351	200351	13	Nguyễn Văn Trung Thành	24	12	1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	3.75	8.5	7.5	Tbình
352	200352	13	Trần Trung Thành	19	12	2000	Đồng Tháp	Nguyễn Trãi	Điện	5	9	8.0	Khá
353	200353	13	Trương Công Thành	27	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	4	9	8.0	Tbình
354	200354	13	Bùi Thị Thanh Thảo	15	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	3.5	8	7.0	Tbình
355	200355	13	Bùi Thiện Thanh Thảo	14	12	2000	Tây Ninh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	9	8.0	Khá
356	200356	13	Lưu Thanh Thảo	17	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7	8.5	8.0	Khá
357	200357	13	Ngô Ngọc Phương Thảo	27	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5	8	7.5	Khá
358	200358	13	Nguyễn Thị Thanh Thảo	13	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	8.5	8.0	Khá
359	200359	13	Nguyễn Thị Thu Thảo	21	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7	9	8.5	Khá
360	200360	13	Trần Thụy Thanh Thảo	13	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7.25	9	8.5	Khá
361	200361	13	Nguyễn Duy Thắng	11	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7	9	8.5	Khá
362	200362	13	Lê Đoàn Toại Thiên	16	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7	8.5	8.0	Khá
363	200363	13	Bùi Thanh Thiện	26	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	9	8.5	Khá
364	200364	13	Nguyễn Minh Thiện	28	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5	9.5	8.5	Khá
365	200365	14	Trần Thanh Thiện	30	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9	8.5	Khá
366	200366	14	Võ Ngọc Thiện	31	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7.25	9	8.5	Khá
367	200367	14	Võ Văn Thiện	08	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.25	9	8.0	Khá
368	200368	14	Lê Phúc Thịnh	20	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7.25	9.5	9.0	Giỏi
369	200369	14	Ngô Duy Thịnh	04	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6.25	9	8.5	Khá
370	200370	14	Nguyễn Hữu Thịnh	20	06	2000	Đắk Lắk	Nguyễn Trãi	Điện	7.75	9	8.5	Khá
371	200371	14	Nguyễn Xuân Thịnh	10	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	9	8.5	Khá
372	200372	14	Lâm Thị Ngân Thoa	18	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.5	9	8.0	Tbình
373	200373	14	Võ Kim Thoa	01	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	10	9.0	Giỏi
374	200374	14	Lê Thị Kim Thuận	04	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.25	9	8.0	Khá
375	200375	14	Nguyễn Minh Thuận	15	07	2000	An Giang	Trần Hữu Trang	Điện	5.5	9	8.0	Khá
376	200376	14	Đồng Kim Thùy	26	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	9	8.5	Khá
377	200377	14	Phạm Thanh Thùy	14	03	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	v	v		
378	200378	14	Nguyễn Bình Thanh Thủy	05	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	9	8.0	Khá
379	200379	14	Tạ Thị Thanh Thủy	19	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	9	8.5	Khá

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
380	200380	14	Trương Hoàng Khánh	Thụy	06	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7	8.5	8.0	Khá
381	200381	14	Dương Huỳnh	Thư	22	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.25	9	8.0	Khá
382	200382	14	Đặng Ngọc Anh	Thư	04	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	9.5	8.5	Khá
383	200383	14	Đặng Trần Anh	Thư	22	10	2000	Tiền Giang	Nguyễn Trãi	Điện	4.75	9	8.0	Tbình
384	200384	14	Đoàn Nguyễn Minh	Thư	18	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.5	9	8.0	Tbình
385	200385	14	Lê Anh	Thư	18	12	2000	Tiền Giang	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	9.5	8.5	Khá
386	200386	14	Nguyễn Huỳnh Minh	Thư	04	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	9	8.0	Khá
387	200387	14	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	30	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.25	9.5	8.5	Khá
388	200388	14	Nguyễn Yến	Thư	21	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7	9.5	9.0	Giỏi
389	200389	14	Phạm Nguyễn Ngọc	Thư	31	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	8.5	8.0	Khá
390	200390	14	Trần Thị Anh	Thư	31	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.5	9	8.0	Tbình
391	200391	14	Cao Thị Kiều	Tiên	27	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4	9	8.0	Tbình
392	200392	14	Huỳnh Giang	Tiên	27	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	9	8.0	Khá
393	200393	15	Lương Thị Mỹ	Tiên	23	06	2000	Quảng Nam	Nguyễn Trãi	Điện	4.5	8.5	7.5	Tbình
394	200394	15	Phạm Thị Bích	Tiên	31	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	9	8.5	Khá
395	200395	15	Trần Huỳnh Thủy	Tiên	09	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.75	8.5	7.5	Tbình
396	200396	15	Lê Minh	Tiến	09	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7	9	8.5	Khá
397	200397	15	Lê Nguyễn Anh	Tiến	26	08	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	v	v		
398	200398	15	Nguyễn	Tiến	12	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.25	9	8.0	Tbình
399	200399	15	Trần Quốc	Tiến	30	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6.25	8.5	8.0	Khá
400	200400	15	Huỳnh Thanh	Trà	16	04	2000	Bến Tre	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	8.5	8.0	Khá
401	200401	15	Bùi Thị Thu	Trang	27	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	8.5	8.0	Khá
402	200402	15	Dương Thị Thùy	Trang	13	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.5	9.5	8.5	Tbình
403	200403	15	Lục Quốc Đài	Trang	19	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	9	8.5	Khá
404	200404	15	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Trang	20	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.75	9	8.0	Tbình
405	200405	15	Nguyễn Thị Xuân	Trang	27	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7.25	9	8.5	Khá
406	200406	15	Phạm Thị Thùy	Trang	28	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	9	8.5	Khá
407	200407	15	Trần Quỳnh	Trang	19	03	2000	Ba Lan	Nguyễn Trãi	Điện	5	8.5	7.5	Khá
408	200408	15	Lâm Ngọc Quế	Trâm	12	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.25	9	8.0	Khá
409	200409	15	Nguyễn Thị Bích	Trâm	02	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	9	8.5	Khá
410	200410	15	Nguyễn Thị Hồng	Trâm	02	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.25	8.5	7.5	Khá
411	200411	15	Trần Thị Bích	Trâm	17	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.5	9	8.0	Tbình
412	200412	15	Khuru Nguyễn Bảo	Trân	16	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	9	8.5	Khá
413	200413	15	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	21	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7.75	9	8.5	Khá
414	200414	15	Phạm Trần Bảo	Trân	17	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.25	v		

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
415	200415	15	Đặng Minh Trí		13	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	9	8.0	Khá
416	200416	15	Ngô Quang Trí		08	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7.25	9	8.5	Khá
417	200417	15	Đặng Minh Khánh Triết		05	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	8.5	8.0	Khá
418	200418	15	Trần Phạm Minh Triết		10	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	8.5	8.0	Khá
419	200419	15	Đinh Thị Diễm Trinh		18	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	9	8.0	Khá
420	200420	15	Nguyễn Phương Trinh		18	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	9	8.5	Khá
421	200421	16	Phạm Hoàng Trinh		27	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	8	7.5	Khá
422	200422	16	Dương Vũ Nhật Trình		06	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	4.75	9	8.0	Tbình
423	200423	16	Đặng Dương Thanh Trúc		23	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	3	8.5	7.0	Tbình
424	200424	16	Đỗ Thanh Trúc		28	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7.5	9	8.5	Khá
425	200425	16	Nguyễn Thị Thanh Trúc		31	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	9	8.0	Khá
426	200426	16	Nguyễn Thị Thu Trúc		23	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	9.5	9.0	Giỏi
427	200427	16	Trần Thị Thanh Trúc		24	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.25	8	7.0	Tbình
428	200428	16	Đoàn Thành Trung		11	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	4.5	9	8.0	Tbình
429	200429	16	Nguyễn Duy Trung		11	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	7	6.5	Tbình
430	200430	16	Nguyễn Thành Trung		18	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.5	8	7.0	Tbình
431	200431	16	Mai Hải Phi Trường		08	09	2000	Lâm Đồng	Nguyễn Trãi	Điện	3.75	7	6.0	Tbình
432	200432	16	Nguyễn Duy Đăng Trường		22	10	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7.5	9	8.5	Khá
433	200433	16	Phạm Minh Trường		24	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9	8.5	Khá
434	200434	16	Lê Anh Tú		11	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	10	9.0	Giỏi
435	200435	16	Lê Cẩm Tú		25	09	2000	Bến Tre	Nguyễn Trãi	Điện	5	9.5	8.5	Khá
436	200436	16	Lê Nguyễn Ngọc Tú		13	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5	8	7.5	Khá
437	200437	16	Trương Lê Diễm Tú		07	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	7	6.5	Tbình
438	200438	16	Võ Anh Tú		13	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	9.5	8.5	Khá
439	200439	16	Nguyễn Đức Tuấn		03	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5	10	9.0	Giỏi
440	200440	16	Nguyễn Minh Tuấn		24	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.5	9	8.0	Tbình
441	200441	16	Trương Hoàng Gia Tuệ		19	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	v	v		
442	200442	16	Hoàng Xuân Tùng		15	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.75	9.5	8.5	Khá
443	200443	16	Phạm Quang Tùng		28	01	2000	Thái Bình	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	8	7.5	Khá
444	200444	16	Trần Thanh Tùng		02	03	2000	Tiền Giang	Nguyễn Trãi	Điện	8.5	9.5	9.5	Giỏi
445	200445	16	Nguyễn Hải Tuyết		11	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	9	8.5	Khá
446	200446	16	Mạch Các Tường		24	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.25	7	6.5	Tbình
447	200447	16	Nguyễn Văn Thiên Tường		14	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	8.5	8.0	Khá
448	200448	16	Quách Hữu Tường		15	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	5.5	9	8.0	Khá
449	200449	17	Bùi Lê Hồng Uyên		16	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.75	8.5	8.0	Khá

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
450	200450	17	Nguyễn Hoài Phương Uyên	09	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	8.5	8.0	Khá
451	200451	17	Nguyễn Ngọc Kim Uyên	10	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7	8.5	8.0	Khá
452	200452	17	Phạm Hoàng Thảo Uyên	31	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7	8.5	8.0	Khá
453	200453	17	Đặng Thanh Vân	04	12	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	3	8.5	7.0	Tbình
454	200454	17	Đỗ Thị Thu Vân	12	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	8.5	8.0	Khá
455	200455	17	Nguyễn Hoàng Khả Vân	03	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	8	7.5	Khá
456	200456	17	Phạm Ngọc Uyển Vân	14	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	3.5	9	7.5	Tbình
457	200457	17	Bùi Thụy Thúy Vi	26	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.5	9.5	8.5	Tbình
458	200458	17	Nguyễn Phương Thảo Vi	16	08	2000	Tiền Giang	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	9.5	8.5	Khá
459	200459	17	Hoắc Thế Vinh	12	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	6.75	9	8.5	Khá
460	200460	17	Lư Triển Vinh	09	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hữu Trang	Điện	7	9	8.5	Khá
461	200461	17	Ngô Nguyễn Quang Vinh	02	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	8.5	8.0	Khá
462	200462	17	Phạm Lê Vinh	21	08	2000	Đồng Tháp	Trần Hữu Trang	Điện	8	8.5	8.5	Khá
463	200463	17	Đinh Thanh Thúy Vy	31	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.5	9	8.0	Tbình
464	200464	17	Đoàn Thị Thanh Vy	05	03	1999	Đồng Nai	Nguyễn Trãi	Điện	3.75	8	7.0	Tbình
465	200465	17	Lê Ngọc Vy	14	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.25	9	8.5	Khá
466	200466	17	Nguyễn Huỳnh Trúc Vy	22	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.75	8.5	8.0	Khá
467	200467	17	Nguyễn Lâm Mỹ Vy	12	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	8.5	8.0	Khá
468	200468	17	Nguyễn Thị Tường Vy	02	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	3.75	8.5	7.5	Tbình
469	200469	17	Phạm Hồng Bảo Vy	10	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5	8.5	7.5	Khá
470	200470	17	Phạm Ngọc Uyển Vy	14	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.25	9	8.0	Tbình
471	200471	17	Tôn Nguyễn Tường Vy	11	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	8.5	8.0	Khá
472	200472	17	Trần Lý Hoàn Vy	20	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	9	8.0	Khá
473	200473	17	Trần Mỹ Vy	24	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6.5	9	8.5	Khá
474	200474	17	Trần Nguyễn Phương Vy	08	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	4.75	9	8.0	Tbình
475	200475	17	Trần Trọng Vỹ	13	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	8.5	8.0	Khá
476	200476	17	Nguyễn Thị Ngọc Xuân	11	03	2000	Tiền Giang	Nguyễn Trãi	Điện	5.25	9	8.0	Khá
477	200477	18	Nguyễn Ngọc Như Ý	18	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	9	8.5	Khá
478	200478	18	Phan Danh Ý	17	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	7.25	9	8.5	Khá
479	200479	18	Trần Thị Minh Ý	03	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	6	9	8.5	Khá
480	200480	18	Phạm Thị Ngọc Yến	31	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5	9	8.0	Khá
481	200481	18	Trần Thị Kim Yến	11	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Điện	5.5	9	8.0	Khá
482	801319	19	Lê Hoàng An	10	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	9.5	9.0	Giỏi
483	801320	19	Bùi Nguyễn Phương Anh	26	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	8.5	8.0	Khá
484	801321	19	Đặng Thị Phương Anh	02	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	10	9.0	Giỏi

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
485	801322	19	La Phương	Anh	14	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.25	10	9.0	Giỏi
486	801323	19	Lê Thị Mỹ	Anh	09	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.75	10	9.5	Giỏi
487	801324	19	Nguyễn Kiều	Anh	02	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8	10	9.5	Giỏi
488	801325	19	Nguyễn Trần Diệu	Anh	24	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.75	9.5	9.0	Giỏi
489	801326	19	Phạm Ngọc	Anh	29	08	2000	Bình Dương	Nguyễn Trãi	Tin học	6.5	7.5	7.5	Khá
490	801327	19	Phạm Thị Hồng	Anh	23	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.25	9.5	8.5	Khá
491	801328	19	Phùng Nhật	Anh	04	02	2000	Hải Phòng	Nguyễn Trãi	Tin học	7	10	9.5	Giỏi
492	801329	19	Trịnh Duy	Anh	20	07	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	5.75	9.5	8.5	Khá
493	801330	19	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	12	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.25	9.5	9.0	Giỏi
494	801331	19	Nguyễn Chí	Bảo	30	12	2000	Bến Tre	Nguyễn Trãi	Tin học	5.5	8.5	8.0	Khá
495	801332	19	Nguyễn Đức	Bảo	23	02	2000	Hà Nội	Nguyễn Trãi	Tin học	9	10	10.0	Giỏi
496	801333	19	Nguyễn Huỳnh Gia	Bảo	20	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	3	8	7.0	T bình
497	801334	19	Trương Thái	Bảo	04	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5	10	9.0	Giỏi
498	801335	19	Lâm Quốc	Bình	11	05	2000	An Giang	Nguyễn Trãi	Tin học	7.25	10	9.5	Giỏi
499	801336	19	Nguyễn Thanh	Bình	28	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	9	8.5	Khá
500	801337	19	Nguyễn Thị Minh	Bình	30	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.5	9	9.0	Giỏi
501	801338	19	Phạm Ngọc Quỳnh	Châu	23	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.25	7	7.0	Khá
502	801339	19	Nguyễn Thu	Cúc	31	10	2000	Thái Bình	Nguyễn Trãi	Tin học	8.25	8.5	8.5	Khá
503	801340	19	Dương Chí	Cường	06	07	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	6.75	5	5.5	T bình
504	801341	19	Trịnh Anh	Cường	01	12	2000	Hải Dương	Nguyễn Trãi	Tin học	7.25	8.5	8.0	Khá
505	801342	19	Nguyễn Thu	Diễm	15	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.25	9.5	9.0	Giỏi
506	801343	19	Dương Mai	Doanh	27	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.25	7	7.0	Khá
507	801344	19	Trần Chí	Dũng	26	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	3.25	6	5.5	T bình
508	801345	19	Huỳnh Anh	Duy	10	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	4.5	7.5	7.0	T bình
509	801346	19	Nguyễn Đức	Duy	15	12	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	v	v		
510	801347	20	Nguyễn Hoàng	Duy	03	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7	10	9.5	Giỏi
511	801348	20	Trần Lê	Duy	20	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	9.5	9.0	Giỏi
512	801349	20	Trần Ngọc	Duy	15	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6	9.5	8.5	Khá
513	801350	20	Phạm Nguyễn Ngọc	Duyên	18	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.5	5.5	5.5	T bình
514	801351	20	Phan Trần Ý	Duyên	04	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6	10	9.0	Giỏi
515	801352	20	Trương Mỹ	Duyên	02	05	1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	9	10	10.0	Giỏi
516	801353	20	Hồng Gia Triều	Dương	22	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.25	10	9.0	Giỏi
517	801354	20	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	04	05	1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	4.5	9	8.0	T bình
518	801355	20	Phạm Thái	Dương	25	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.5	8	7.5	Khá
519	801356	20	Phạm Thùy	Dương	19	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.25	9.5	9.0	Giỏi

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
520	801357	20	Trần Thị Quỳnh	Dương	07	05	1998	Lâm Đồng	TT GDTX Quận 4	Tin học	6	6	6.0	Tbình
521	801358	20	Đinh Lê Linh	Đan	05	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.75	8.5	8.5	Khá
522	801359	20	Phạm	Đan	04	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.25	6	6.5	Tbình
523	801360	20	Trần Thị Hồng	Đào	21	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.25	8	7.5	Khá
524	801361	20	Lâm Tiến	Đạt	16	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.25	8.5	8.0	Khá
525	801362	20	Lý	Đạt	25	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.25	9.5	9.0	Giỏi
526	801363	20	Nguyễn Tấn	Đạt	23	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.5	9	9.0	Giỏi
527	801364	20	Nguyễn Tiến	Đạt	24	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	10	9.0	Giỏi
528	801365	20	Phan Thành	Đạt	14	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7	9.5	9.0	Giỏi
529	801366	20	Quang Thành	Đạt	21	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.5	7.5	7.5	Khá
530	801367	20	Nguyễn Bảo	Đăng	10	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.25	9.5	8.5	Khá
531	801368	20	Nguyễn Phạm Nhã	Đoan	24	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8	9.5	9.0	Giỏi
532	801369	20	Mai Thành	Đức	16	05	2000	Long An	TT GDTX Quận 4	Tin học	4	v		
533	801370	20	Nguyễn Anh	Đức	25	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5	9.5	8.5	Khá
534	801371	20	Nguyễn Hữu	Đức	20	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.25	9.5	8.5	Khá
535	801372	20	Đỗ Trường	Giang	05	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.25	9.5	9.0	Giỏi
536	801373	20	Trương Huỳnh Ngọc	Giàu	26	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.25	7	6.5	Tbình
537	801374	20	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	14	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.25	9.5	8.5	Khá
538	801375	21	Nguyễn Thị Thanh	Hà	15	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.5	9	8.5	Khá
539	801376	21	Nguyễn Thị Thu	Hà	14	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	4.5	7	6.5	Tbình
540	801377	21	Nguyễn Ngọc	Hải	30	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	4.25	9	8.0	Tbình
541	801378	21	Nguyễn Thanh	Hải	19	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.75	10	9.5	Giỏi
542	801379	21	Tạ Nguyễn Hồng	Hạnh	18	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.75	10	9.5	Giỏi
543	801380	21	Nguyễn Thị Ngọc	Hào	25	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	v	v		
544	801381	21	Lê Thanh	Hằng	20	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.5	10	9.5	Giỏi
545	801382	21	Lê Thị Mỹ	Hằng	10	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.5	9	8.5	Khá
546	801383	21	Lương Kim	Hằng	19	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.25	8.5	8.0	Khá
547	801384	21	Lê Thị Ngọc	Hân	12	06	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	4.25	9	8.0	Tbình
548	801385	21	Nguyễn Thị Trúc	Hân	24	06	1999	Tiền Giang	TT GDTX Quận 4	Tin học	4.25	7.5	6.5	Tbình
549	801386	21	Nguyễn Thùy Ngọc	Hân	02	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	8	7.5	Khá
550	801387	21	Thái Ngô Ngọc	Hân	16	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.25	8.5	8.0	Khá
551	801388	21	Nguyễn Quang	Hậu	09	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.75	6	6.0	Tbình
552	801389	21	Lê Thị Thanh	Hiền	30	07	2000	Tây Ninh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.25	5.5	5.5	Tbình
553	801390	21	Trần Thị Kim	Hiền	06	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.75	5.5	6.0	Tbình
554	801391	21	Nguyễn Thị Thanh	Hiếu	17	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.5	7.5	7.0	Khá

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
555	801392	21	Phó Minh	Hiếu	15	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.5	6.5	6.5	Tbình
556	801393	21	Trần Thị Ngọc	Hoà	07	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	v	v		
557	801394	21	Tạ Việt	Hoàng	20	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.5	8.5	8.5	Khá
558	801395	21	Diệp	Huê	22	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.25	10	9.5	Giỏi
559	801396	21	Thái	Hùng	25	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.75	10	9.5	Giỏi
560	801397	21	Lâm Đăng	Huy	15	02	2000	Đồng Nai	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	10	9.0	Giỏi
561	801398	21	Lâm Nguyễn Minh	Huy	02	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.25	10	9.5	Giỏi
562	801399	21	Trần Gia	Huy	11	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	6	8	7.5	Khá
563	801400	21	Trần Hoàng	Huy	10	03	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	2	8	6.5	Hỏng
564	801401	21	Trần Nguyễn Gia	Huy	06	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.25	10	9.5	Giỏi
565	801402	21	Trịnh Quốc	Huy	25	09	2000	Tây Ninh	TT GDTX Quận 4	Tin học	7.75	8	8.0	Khá
566	801403	22	Võ Hoàng	Huy	01	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.5	10	9.0	Giỏi
567	801404	22	Vũ Đức	Huy	19	07	2000	Quảng Ngãi	Nguyễn Trãi	Tin học	6	10	9.0	Giỏi
568	801405	22	Nguyễn Ngọc	Huyền	26	02	1999	Cà Mau	Nguyễn Trãi	Tin học	6.25	8.5	8.0	Khá
569	801406	22	Nguyễn Thị Như	Hương	26	05	2000	Lâm Đồng	Nguyễn Trãi	Tin học	5.5	9.5	8.5	Khá
570	801407	22	1	Jamillah	11	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.25	9.5	8.5	Khá
571	801408	22	Trần Quang	Khải	01	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5	8.5	7.5	Khá
572	801409	22	Cao Sĩ	Khang	04	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.5	10	9.5	Giỏi
573	801410	22	Lê Nguyễn Vỹ	Khang	25	12	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.25	9.5	9.0	Giỏi
574	801411	22	Trần Lê Dĩ	Khang	22	09	2000	Kiên Giang	Nguyễn Trãi	Tin học	5.25	9.5	8.5	Khá
575	801412	22	Hà Lê Phương	Khanh	26	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.5	9	8.0	Khá
576	801413	22	Lương Thị Kiều	Khanh	08	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.5	10	9.0	Giỏi
577	801414	22	Nguyễn Hồng	Khanh	27	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.5	10	9.5	Giỏi
578	801415	22	Lê Gia	Khánh	14	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	6	8	7.5	Khá
579	801416	22	Nguyễn Thị	Khánh	11	02	2000	Hà Nội	Nguyễn Trãi	Tin học	5.75	9	8.0	Khá
580	801417	22	Nguyễn Bá	Khiêm	01	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.75	9.5	8.5	Khá
581	801418	22	Đoàn Nguyên Anh	Khoa	29	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.5	9	8.5	Khá
582	801419	22	Lê Anh	Khoa	12	08	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	4.5	9.5	8.5	Tbình
583	801420	22	Nguyễn Duy	Khoa	17	12	1997	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	3	10	8.5	Tbình
584	801421	22	Nguyễn Huỳnh Anh	Khoa	12	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	8.5	8.0	Khá
585	801422	22	Nguyễn Ngọc Minh	Khoa	26	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8	9	9.0	Giỏi
586	801423	22	Thái Nhật Anh	Khoa	23	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7	9	8.5	Khá
587	801424	22	Võ Nguyễn Đăng	Khoa	15	05	1998	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	5	8.5	7.5	Khá
588	801425	22	Nguyễn Minh	Khôi	14	10	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	5.75	9	8.0	Khá
589	801426	22	Võ Đình	Khôi	12	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.5	9.5	9.0	Giỏi

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
590	801427	22	Lâm Hoàng Tuấn	Kiệt	26	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8	9	9.0	Giỏi
591	801428	22	Phan Tuấn	Kiệt	22	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7	8.5	8.0	Khá
592	801429	22	Nguyễn Lê Ngọc	Kiều	27	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.25	8.5	8.5	Khá
593	801430	22	Hoàng Châu Bảo	Kim	17	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.75	9	8.0	Khá
594	801431	23	Trà Ngọc Thiên	Kim	06	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	9	8.5	Khá
595	801432	23	Đặng Thị Hoàng	Lan	08	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	4.5	7	6.5	Tbình
596	801433	23	Ngô Ngọc	Lan	06	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.25	10	9.5	Giỏi
597	801434	23	Nguyễn Tùng	Lâm	28	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	8	7.5	Khá
598	801435	23	Lưu Đoàn Khánh	Linh	02	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.25	10	9.5	Giỏi
599	801436	23	Lý Thị Thùy	Linh	23	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.25	10	9.0	Giỏi
600	801437	23	Nguyễn Hoàng Ái	Linh	27	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.75	7	6.5	Tbình
601	801438	23	Phùng Huệ	Linh	12	08	2000	Tiền Giang	TT GDTX Quận 4	Tin học	5.25	6.5	6.0	Tbình
602	801439	23	Trần Vũ Hồng	Loan	05	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.5	8.5	8.0	Khá
603	801440	23	Đinh Nguyễn Hoàng	Long	22	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.75	10	9.5	Giỏi
604	801441	23	Ngô Hồ Hoàng	Long	15	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.5	9.5	9.0	Giỏi
605	801442	23	Nguyễn Hoàng	Long	04	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.5	9.5	9.0	Giỏi
606	801443	23	Phạm Công Triệu	Long	23	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7	9	8.5	Khá
607	801444	23	Tạ Di	Long	22	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.75	9.5	9.0	Giỏi
608	801445	23	Tô Thanh Ngọc	Long	27	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8	9.5	9.0	Giỏi
609	801446	23	Trần Huỳnh Kim	Long	16	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7	9.5	9.0	Giỏi
610	801447	23	Lưu Văn	Lợi	27	07	2000	Bến Tre	Nguyễn Trãi	Tin học	4.75	9.5	8.5	Tbình
611	801448	23	Trần Hữu	Lợi	12	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.75	9.5	9.0	Giỏi
612	801449	23	Huỳnh Khải	Luân	25	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.75	9	8.5	Khá
613	801450	23	Trương Minh	Luân	12	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6	9.5	8.5	Khá
614	801451	23	Trần Minh	Luật	04	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	6.75	6	6.0	Tbình
615	801452	23	Đặng Tiểu	Ly	19	06	1999	Lâm Đồng	TT GDTX Quận 4	Tin học	6	6.5	6.5	Tbình
616	801453	23	Cao Thị Thanh	Mai	10	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.5	7	7.0	Khá
617	801454	23	Nguyễn Lê Quỳnh	Mai	13	05	2000	Liên Bang Nga	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	5	5.5	Tbình
618	801455	23	Hoàng Ngọc	Minh	11	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7	9	8.5	Khá
619	801456	23	Lê Bảo	Minh	11	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.25	8	8.0	Khá
620	801457	23	Nguyễn Hồng Thảo	My	12	10	1999	Tiền Giang	TT GDTX Quận 4	Tin học	8	5.5	6.0	Tbình
621	801458	23	Nguyễn Vương Quỳnh	Mỹ	12	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6	5	5.5	Tbình
622	801459	24	Huỳnh Nhựt	Nam	10	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.75	9.5	9.0	Giỏi
623	801460	24	Nguyễn Thế	Nam	15	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.5	9.5	9.5	Giỏi
624	801461	24	Phan Trần Hoài	Nam	12	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.25	9.5	8.5	Khá

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
625	801462	24	Chang Kim	Ngân	24	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.75	8	7.5	Khá
626	801463	24	Đào Thiên	Ngân	30	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6	9	8.5	Khá
627	801464	24	Ngô Thị Kim	Ngân	29	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	2.75	9	7.5	Hồng
628	801465	24	Nguyễn Thị Bích	Ngân	16	05	2000	Vĩnh Long	Nguyễn Trãi	Tin học	8	9	9.0	Giỏi
629	801466	24	Nguyễn Thị Kim	Ngân	25	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	9	8.5	Khá
630	801467	24	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	06	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6	9	8.5	Khá
631	801468	24	Ninh Thị Kim	Ngân	26	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.75	8	8.0	Khá
632	801469	24	Phan Mỹ	Ngân	21	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.5	9	8.5	Khá
633	801470	24	Trần Thị Thu	Ngân	05	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.25	8.5	8.0	Khá
634	801471	24	Trương Ngọc Kim	Ngân	30	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.25	9.5	9.0	Giỏi
635	801472	24	Võ Kim	Ngân	09	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	4.75	9	8.0	Tbình
636	801473	24	Võ Ngọc Hiếu	Ngân	25	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8	9	9.0	Giỏi
637	801474	24	Lê Hữu	Nghĩa	25	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8	9	9.0	Giỏi
638	801475	24	Nguyễn Hoàng	Nghĩa	07	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.25	10	9.5	Giỏi
639	801476	24	Nguyễn Minh	Nghĩa	25	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.75	9.5	9.0	Giỏi
640	801477	24	Nguyễn Trần Trung	Nghĩa	01	12	1996	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	4	9.5	8.0	Tbình
641	801478	24	Đỗ Minh	Ngọc	29	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.5	9	8.5	Khá
642	801479	24	Lê Hồ Bích	Ngọc	17	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	9	8.5	Khá
643	801480	24	Lê Mai Hồng	Ngọc	22	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.25	9	8.5	Khá
644	801481	24	Lý Huỳnh	Ngọc	20	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.25	9.5	9.0	Giỏi
645	801482	24	Nguyễn Kim	Ngọc	25	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.25	6.5	6.5	Tbình
646	801483	24	Nguyễn Minh	Ngọc	01	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.75	9	8.5	Khá
647	801484	24	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	21	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	6	7.5	7.0	Khá
648	801485	24	Nguyễn Thụy Hồng	Ngọc	29	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.5	9	8.5	Khá
649	801486	24	Nguyễn Trương Hồng	Ngọc	21	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	8.5	8.0	Khá
650	801487	25	Trịnh Kim	Ngọc	11	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.75	10	9.5	Giỏi
651	801488	25	Trương Hồng	Ngọc	23	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.5	10	9.5	Giỏi
652	801489	25	Ma Hoàng Hải	Nguyên	16	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	8.5	8.0	Khá
653	801490	25	Dương Phú	Nhã	19	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.75	10	9.5	Giỏi
654	801491	25	Lê Minh	Nhàn	08	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5	8.5	7.5	Khá
655	801492	25	Nguyễn Thị	Nhàn	08	07	1996	Bạc Liêu	TT GDTX Quận 4	Tin học	4.25	5	5.0	Tbình
656	801493	25	Sơn Mỹ	Nhàn	20	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	3.25	9	7.5	Tbình
657	801494	25	Đỗ Cao	Nhân	22	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.75	10	9.5	Giỏi
658	801495	25	Nguyễn Đỗ Vinh	Nhân	16	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7	10	9.5	Giỏi
659	801496	25	Bùi Minh	Nhật	07	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.25	10	9.5	Giỏi

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
660	801497	25	Trần Minh Nhật	24	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.25	8	7.5	Khá
661	801498	25	Trần Thị Nhật	06	04	2000	Hà Nam	Nguyễn Trãi	Tin học	5	8.5	7.5	Khá
662	801499	25	Đỗ Thị Kim Nhi	21	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.25	8.5	8.0	Khá
663	801500	25	Hà Uyển Nhi	03	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.5	10	9.0	Giỏi
664	801501	25	Lê Thị Yên Nhi	22	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.75	10	9.5	Giỏi
665	801502	25	Nguyễn Đoàn Tú Nhi	13	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.25	9.5	8.5	Khá
666	801503	25	Nguyễn Lê Nhi	05	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8	9.5	9.0	Giỏi
667	801504	25	Lê Thị Quỳnh Như	15	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.5	7	6.5	Tbình
668	801505	25	Nguyễn Hoài Quỳnh Như	01	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6	8.5	8.0	Khá
669	801506	25	Nguyễn Khâu Quỳnh Như	30	10	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	v	v		
670	801507	25	Nguyễn Quỳnh Ánh Như	18	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	4.5	6	5.5	Tbình
671	801508	25	Phạm Thị Tâm Như	02	11	2000	Quảng Ninh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.25	9.5	8.5	Khá
672	801509	25	Nguyễn Minh Nhựt	01	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	2.25	5	4.5	Hổng
673	801510	25	Châu Mạnh Phát	03	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.25	9.5	9.0	Giỏi
674	801511	25	Dương Gia Phát	01	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	4	7.5	6.5	Tbình
675	801512	25	Đặng Thuận Phát	14	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.5	10	9.0	Giỏi
676	801513	25	Vũ Hoàng Phát	12	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.5	9.5	9.0	Giỏi
677	801514	25	Thị Phần	10	04	1995	Đồng Nai	TT GDTX Quận 4	Tin học	4	5	5.0	Tbình
678	801515	26	Ngô Thanh Phong	09	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.5	8.5	8.0	Khá
679	801516	26	Bùi Đức Gia Phú	19	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.75	8.5	8.5	Khá
680	801517	26	Hồ Thiện Phú	07	08	1995	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	6.5	4	4.5	Hổng
681	801518	26	Nguyễn Ngọc Phú	05	12	1994	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	4	5	5.0	Tbình
682	801519	26	Đặng Hoàng Phúc	22	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	9.5	10	10.0	Giỏi
683	801520	26	Phùng Thanh Phúc	02	09	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	3.25	7	6.0	Tbình
684	801521	26	Nguyễn Châu Kim Phụng	20	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	7	7.0	Khá
685	801522	26	Huỳnh Văn Phước	12	02	1997	Quảng Ngãi	TT GDTX Quận 4	Tin học	5.5	5.5	5.5	Tbình
686	801523	26	Quảng Trọng Huỳnh Phước	10	11	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	4.25	v		
687	801524	26	Võ Huỳnh Duy Phước	04	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.25	7	7.0	Khá
688	801525	26	Nguyễn Anh Phương	29	01	2000	Hải Dương	Nguyễn Trãi	Tin học	7.75	9	8.5	Khá
689	801526	26	Nguyễn Huỳnh Minh Phương	01	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.5	9	9.0	Giỏi
690	801527	26	Nguyễn Khánh Phương	25	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5	9.5	8.5	Khá
691	801528	26	Nguyễn Nhật Phương	24	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.5	9	9.0	Giỏi
692	801529	26	Trần Ngọc Mỹ Phương	04	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.5	9.5	9.5	Giỏi
693	801530	26	Trần Kim Phương	29	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.25	8.5	8.0	Khá
694	801531	26	Đỗ Nhật Quang	07	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	7.5	7.5	Khá

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
695	801532	26	Nguyễn Nhật	Quang	30	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	4.75	8.5	7.5	Tbình
696	801533	26	Trần Minh	Quân	14	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.5	8	7.5	Khá
697	801534	26	Lê Phú	Quý	21	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8	9	9.0	Giỏi
698	801535	26	Nguyễn Thanh	Quý	15	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	3.75	6.5	6.0	Tbình
699	801536	26	Trần Văn	Quý	28	03	1997	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	5.5	6.5	6.5	Tbình
700	801537	26	Phạm Nguyễn Phụng	Quyên	03	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.5	9	8.5	Khá
701	801538	26	Nguyễn Ngọc Phương	Quỳnh	03	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.25	8	7.5	Khá
702	801539	26	Nguyễn Thị Phương	Quỳnh	28	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	3.75	6.5	6.0	Tbình
703	801540	26	Huỳnh Thị Kim	Sang	21	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	9.5	9.0	Giỏi
704	801541	26	Lê Văn	Sang	20	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	9	8.5	Khá
705	801542	26	Nguyễn Thị Kim	Sang	26	12	1997	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6	9	8.5	Khá
706	801543	27	Trần Nguyễn Thanh	Sang	04	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.25	9.5	9.0	Giỏi
707	801544	27	Phạm Thị Ngọc	Sương	28	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.5	9.5	9.0	Giỏi
708	801545	27	Nguyễn Tấn	Tài	07	12	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7	10	9.5	Giỏi
709	801546	27	Trương Minh	Tài	01	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7	10	9.5	Giỏi
710	801547	27	Trương Tấn	Tài	09	07	1996	Bến Tre	TT GDTX Quận 4	Tin học	4.5	9.5	8.5	Tbình
711	801548	27	Lê Minh	Tâm	31	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.25	9	8.5	Khá
712	801549	27	Lê Thị Thanh	Tâm	20	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	10	9.0	Giỏi
713	801550	27	Nguyễn Hoàng Hoài	Tâm	20	09	1998	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	4.5	5	5.0	Tbình
714	801551	27	Trần Lê Phương	Tâm	31	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.5	10	9.0	Giỏi
715	801552	27	Trần Minh	Tâm	14	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.75	9.5	9.0	Giỏi
716	801553	27	Nguyễn Vũ Minh	Tân	01	12	1998	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	3	8	7.0	Tbình
717	801554	27	Nguyễn Huy	Tấn	22	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.75	10	9.0	Giỏi
718	801555	27	Đinh Vũ Phương	Thanh	03	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.25	10	9.5	Giỏi
719	801556	27	Hoàng Ngọc Thanh	Thanh	13	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	v	v		
720	801557	27	Nguyễn Nhật Ngọc	Thanh	17	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.25	9	8.5	Khá
721	801558	27	Trần Hoàng	Thanh	21	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.25	9	9.0	Giỏi
722	801559	27	Trương Thị Thanh	Thanh	22	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	4.5	9	8.0	Tbình
723	801560	27	Vũ Minh	Thanh	19	06	2000	Hải Phòng	TT GDTX Quận 4	Tin học	5.25	3.5	4.0	Hổng
724	801561	27	Nguyễn Tấn	Thành	11	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7	9.5	9.0	Giỏi
725	801562	27	Đỗ Thị Thu	Thảo	07	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	4.5	0	1.0	Hổng
726	801563	27	Huỳnh Ngọc Thanh	Thảo	08	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.75	10	9.5	Giỏi
727	801564	27	Huỳnh Thanh	Thảo	24	01	2000	Quảng Trị	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	10	9.0	Giỏi
728	801565	27	Nguyễn Phan Phương	Thảo	28	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.25	10	9.5	Giỏi
729	801566	27	Phạm Nguyễn Phương	Thảo	22	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.5	10	9.5	Giỏi

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
730	801567	27	Đỗ Đức	Thắng	04	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.75	10	9.5	Giỏi
731	801568	27	Trần Trung	Thắng	18	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	10	9.0	Giỏi
732	801569	27	Cù Đình	Thị	06	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7	10	9.5	Giỏi
733	801570	27	Đinh Nguyễn Trường	Thiên	24	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.25	10	9.5	Giỏi
734	801571	28	Huỳnh Phước	Thiện	23	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	8	7.5	Khá
735	801572	28	Lê Nguyễn Chí	Thiện	06	10	2000	Đồng Nai	TT GDTX Quận 4	Tin học	5	9	8.0	Khá
736	801573	28	Nguyễn Thái Minh	Thiện	20	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.5	10	9.5	Giỏi
737	801574	28	Nguyễn Văn Vũ Anh	Thiện	08	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.25	9.5	8.5	Khá
738	801575	28	Lê Nguyễn Phú	Thịnh	16	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.5	10	9.5	Giỏi
739	801576	28	Trần Đức	Thịnh	24	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	5.75	9.5	8.5	Khá
740	801577	28	Huỳnh Anh	Thoại	08	11	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	4.25	9	8.0	Tbình
741	801578	28	Ngô Anh	Thơ	24	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.25	9.5	9.0	Giỏi
742	801579	28	Đinh Trần Minh	Thuận	16	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7	9.5	9.0	Giỏi
743	801580	28	Nguyễn Thanh	Thùy	19	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7	9.5	9.0	Giỏi
744	801581	28	Phạm Thị Kim	Thùy	03	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8	9.5	9.0	Giỏi
745	801582	28	Dương Anh	Thư	03	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.25	9.5	9.0	Giỏi
746	801583	28	Huỳnh Lu Minh	Thư	24	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.5	9.5	9.0	Giỏi
747	801584	28	Lê Hoàng Minh	Thư	15	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.75	9.5	8.5	Khá
748	801585	28	Lê Thụy Anh	Thư	15	01	1997	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	5	8.5	7.5	Khá
749	801586	28	Lê Nguyễn Mai	Thy	13	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.25	9	8.5	Khá
750	801587	28	Nguyễn Phúc Phương	Thy	04	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	9.5	9.0	Giỏi
751	801588	28	Bùi Thị Thủy	Tiên	05	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	4.75	9.5	8.5	Tbình
752	801589	28	Lưu Thủy	Tiên	22	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.25	9.5	8.5	Khá
753	801590	28	Lý Hải	Tiên	24	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.75	9	8.0	Khá
754	801591	28	Nguyễn Thụy Phước	Tiên	15	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.5	4	5.0	Tbình
755	801592	28	Giang Trần	Tiến	20	07	2000	Bình Định	Nguyễn Trãi	Tin học	5.25	6.5	6.0	Tbình
756	801593	28	Ngô Văn	Tiến	03	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.75	9	9.0	Giỏi
757	801594	28	Trần Lê Minh	Tiến	05	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	v	v		
758	801595	28	Trương Trung	Tiến	13	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.5	8.5	8.5	Khá
759	801596	28	Trần Thị	Tím	20	10	1999	Kiên Giang	TT GDTX Quận 4	Tin học	4	2	2.5	Hỏng
760	801597	28	Hà Thanh	Toàn	20	08	2000	Bến Tre	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	9	8.5	Khá
761	801598	28	Phạm Thị Xuân	Trà	04	04	2000	Hải Phòng	Nguyễn Trãi	Tin học	8.25	9	9.0	Giỏi
762	801599	29	Bạch Thị Kim	Trang	22	10	1999	Long An	TT GDTX Quận 4	Tin học	4	6	5.5	Tbình
763	801600	29	Hàng Lê Phương	Trang	18	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	3.25	3.5	3.5	Hỏng
764	801601	29	Nguyễn Thị Kim	Trang	22	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.5	10	9.5	Giỏi

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
765	801602	29	Nguyễn Thị Thùy	Trang	03	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.25	6	6.0	Tbình
766	801603	29	Đông Huỳnh Thu	Trâm	29	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8	9	9.0	Giỏi
767	801604	29	Lê Ngọc	Trâm	20	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.5	8	8.0	Khá
768	801605	29	Lê Trần Bảo	Trâm	28	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.25	5	5.0	Tbình
769	801606	29	Trần Ngọc	Trâm	02	01	2000	Sóc Trăng	Nguyễn Trãi	Tin học	7	7	7.0	Khá
770	801607	29	Lê Ngọc Bảo	Trân	05	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.25	8	7.5	Khá
771	801608	29	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	10	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.5	9	8.5	Khá
772	801609	29	Nguyễn Trần Bảo	Trân	03	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.5	10	9.0	Giỏi
773	801610	29	Phạm Bảo	Trân	21	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.5	9	8.5	Khá
774	801611	29	Phạm Thụy Ngọc	Trân	27	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.25	9.5	8.5	Khá
775	801612	29	Tường Gia	Trân	11	08	1998	Long An	TT GDTX Quận 4	Tin học	4.25	v		
776	801613	29	Vương Hoàng Bảo	Trân	30	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	10	9.0	Giỏi
777	801614	29	Dư Minh	Trí	18	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.75	10	9.5	Giỏi
778	801615	29	Đoàn Minh	Trí	21	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	7	7.0	Khá
779	801616	29	Nguyễn Minh	Trí	27	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.25	9	9.0	Giỏi
780	801617	29	Trần Minh	Trí	26	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	6	6.0	Tbình
781	801618	29	Châu Thục	Trinh	09	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.5	5.5	6.0	Tbình
782	801619	29	Mang Thị Ngọc	Trinh	19	01	2000	Bình Định	Nguyễn Trãi	Tin học	7.5	8.5	8.5	Khá
783	801620	29	Phạm Thị Kim	Trúc	16	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	10	9.0	Giỏi
784	801621	29	Trần Ngô Thanh	Trúc	12	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.5	5	5.5	Tbình
785	801622	29	Trần Thị Thanh	Trúc	01	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.25	8.5	8.0	Khá
786	801623	29	Mai Tiến	Trung	29	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.25	8	8.0	Khá
787	801624	29	Trương Minh	Trung	05	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	4.75	5	5.0	Tbình
788	801625	29	Hồ Quang	Trường	30	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.75	8	7.5	Khá
789	801626	29	Lại Ngọc Huy	Trường	15	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	3.75	5.5	5.0	Tbình
790	801627	30	Nguyễn Hoàng	Trường	16	04	2000	Tiền Giang	Nguyễn Trãi	Tin học	7.25	6	6.5	Tbình
791	801628	30	Nguyễn Phi	Trường	17	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.5	5	5.5	Tbình
792	801629	30	Quang Quốc	Trường	13	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.25	6	6.0	Tbình
793	801630	30	Lê Hồ Minh	Tú	28	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.75	7.5	7.0	Khá
794	801631	30	Phùng Đỗ Ngọc Cẩm	Tú	03	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8	10	9.5	Giỏi
795	801632	30	Võ Huỳnh Thanh	Tú	24	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5	8	7.5	Khá
796	801633	30	Ngô Quốc	Tuấn	14	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.5	9	9.0	Giỏi
797	801634	30	Trần Anh	Tuấn	28	01	2000	Cần Thơ	Nguyễn Trãi	Tin học	6.5	8.5	8.0	Khá
798	801635	30	Ngô Hoàng Thiên	Tuệ	13	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	9	9	9.0	Giỏi
799	801636	30	Dư Thanh	Tuyền	22	02	2000	Tiền Giang	TT GDTX Quận 4	Tin học	3	5	4.5	Hổng

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
800	801637	30	Nguyễn Diệu Tuyền	05	06	2000	Tiền Giang	Nguyễn Trãi	Tin học	6	7.5	7.0	Khá
801	801638	30	Nguyễn Thị Xuân Tươi	14	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.75	8.5	8.5	Khá
802	801639	30	Dương Ngọc Uyên	10	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8	9	9.0	Giỏi
803	801640	30	Dương Quỳnh Thảo Uyên	14	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	4.25	4	4.0	Hồng
804	801641	30	Nguyễn Thị Tú Uyên	31	01	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.25	8	8.0	Khá
805	801642	30	Nguyễn Thụy Phương Uyên	07	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.5	9.5	9.5	Giỏi
806	801643	30	Phạm Ngọc Tú Uyên	17	07	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7	7	7.0	Khá
807	801644	30	Trần Lê Phương Uyên	10	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.5	10	9.0	Giỏi
808	801645	30	Trần Nguyễn Ngọc Uyên	22	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.25	7.5	7.5	Khá
809	801646	30	Lê Phạm Khánh Vân	10	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	7	7.0	Khá
810	801647	30	Nguyễn Thị Thanh Vân	29	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.25	9.5	9.0	Giỏi
811	801648	30	Vũ Thị Thanh Vân	28	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.5	9.5	9.5	Giỏi
812	801649	30	Nguyễn Thảo Vi	08	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	5	8	7.5	Khá
813	801650	30	Nguyễn Thị Tường Vi	09	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.5	8	8.0	Khá
814	801651	30	Lê Quang Vĩ	08	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.25	8	8.0	Khá
815	801652	30	Lưu Minh Việt	20	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.75	9.5	9.5	Giỏi
816	801653	30	Lê Anh Vũ	26	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	v	v		
817	801654	30	Nguyễn Đình Vũ	14	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	v	v		
818	801655	31	Nguyễn Hoàng Vũ	27	08	2000	Bà Rịa - Vũng Tàu	TT GDTX Quận 4	Tin học	6.25	6.5	6.5	Tbình
819	801656	31	Tô Châu Vũ	13	05	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.5	6	6.0	Tbình
820	801657	31	Đỗ Nguyễn Tường Vy	23	01	2000	Tây Ninh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.75	6	6.5	Tbình
821	801658	31	Đỗ Trần Thuý Vy	15	10	1999	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	8.5	3	4.5	Hồng
822	801659	31	Hoàng Hồ Thảo Vy	17	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.75	9.5	9.5	Giỏi
823	801660	31	Lê Thị Cẩm Vy	17	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	7.75	5.5	6.0	Tbình
824	801661	31	Nguyễn Lê Phương Vy	27	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.5	4.5	5.5	Tbình
825	801662	31	Nguyễn Ngọc Minh Vy	07	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.25	7	6.5	Tbình
826	801663	31	Nguyễn Thái Vy	09	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.75	9	8.5	Khá
827	801664	31	Nguyễn Thị Xuân Vy	23	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.5	9	8.5	Khá
828	801665	31	Nguyễn Xuân Thảo Vy	07	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	2.25	2.5	2.5	Hồng
829	801666	31	Trần Hoàng Vy	21	04	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.75	5	5.0	Tbình
830	801667	31	Võ Ngọc Vân Vy	09	06	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.25	6	6.0	Tbình
831	801668	31	Lương Triều Vỹ	19	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	TT GDTX Quận 4	Tin học	5.25	7.5	7.0	Khá
832	801669	31	Nguyễn Lưu Diễm Xuân	31	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.75	8.5	8.5	Khá
833	801670	31	Trần Thị Thanh Xuân	04	02	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	5.75	9.5	8.5	Khá
834	801671	31	Trần Lương Kim Xuyên	15	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7	9.5	9.0	Giỏi

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
835	801672	31	Ngô Lê Như Ý	06	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8.5	9.5	9.5	Giỏi
836	801673	31	Nguyễn Hoàng Như Ý	15	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.75	8.5	8.0	Khá
837	801674	31	Trần Lê Ngọc Ý	20	12	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7	7.5	7.5	Khá
838	801675	31	Lê Thị Kim Yên	28	08	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.75	6.5	7.0	Khá
839	801676	31	Mai Hoàng Yên	26	11	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	7.75	8	8.0	Khá
840	801677	31	Ngô Đình Hoàng Yên	24	09	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8	7	7.5	Khá
841	801678	31	Nguyễn Hồng Yên	04	03	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6	6.5	6.5	Tbình
842	801679	31	Phan Thị Ngọc Yên	31	01	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	6.25	9	8.5	Khá
843	801680	31	Trương Ngọc Yên	30	10	2000	Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trãi	Tin học	8	9	9.0	Giỏi

DUYỆT
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hiếu

TỔNG KẾT	
Tổng số thí sinh trong danh sách:	843
- Số thí sinh dự thi:	817
- Số thí sinh vắng:	26
- Số thí sinh hỏng:	13
- Số thí sinh đạt:	
+ Xếp loại Giỏi:	177
+ Xếp loại Khá:	456
+ Xếp loại Tbình:	171

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 6 năm 2017
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI

Nguyễn Bảo Quốc